

**CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

Trụ sở chính: số 10 đường 30/4, KP2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang

Điện thoại: 0773. 980 111

Fax: 0773 846 180

Người thực hiện công bố thông tin: Hà Nguyệt Nhi

Địa chỉ: VPĐD CTCP tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang - số 12, Nguyễn Ngọc Lộc, F14, Q10, TP.HCM

Điện thoại (cơ quan): 083. 8 666 333

Fax: 083 8 688 373

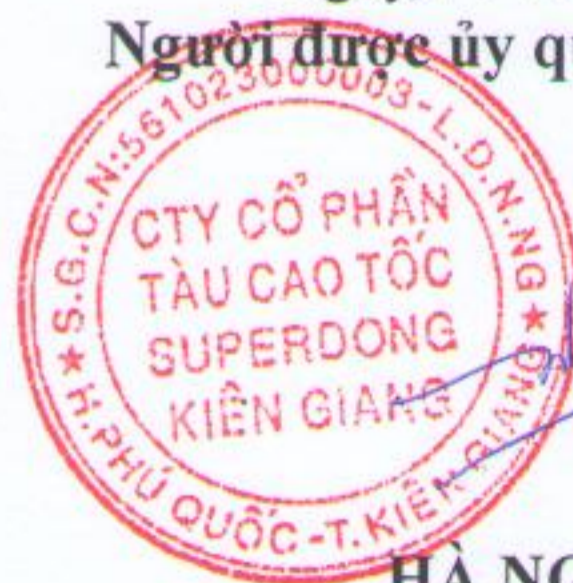
Loại thông tin công bố: định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2013.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 16 tháng 01 năm 2014

Người được ủy quyền công bố thông tin



HÀ NGUYỆT NHI



CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG
Số 10 đường 30/4, KP2, TT Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
www.superdong.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013

Kiên Giang, tháng 01 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG- KIÊN GIANG
Số 10 Đường 30/4, KP2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2013

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013

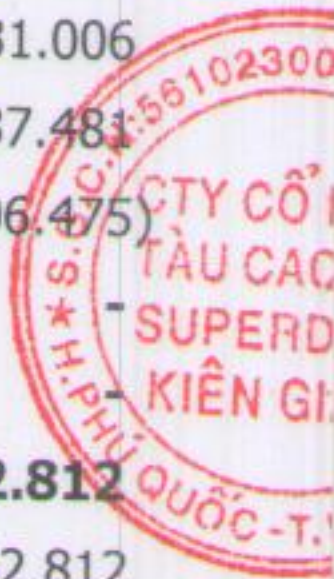
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		92.996.911.457	59.460.858.448
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.302.308.275	37.453.849.526
1. Tiền	111		11.802.308.275	3.153.849.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.500.000.000	34.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	38.480.112.567	13.900.371.000
1. Phải thu khách hàng	131		1.711.301.567	2.139.712.035
2. Trả trước cho người bán	132		36.768.811.000	11.143.756.856
5. Các khoản phải thu khác	135			616.902.109
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	5.822.519.615	4.954.057.703
1. Hàng tồn kho	141		5.822.519.615	4.954.057.703
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	391.971.000	3.152.580.219
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.763.580.219
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		391.971.000	389.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		174.386.007.814	153.958.555.927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		173.140.437.208	152.934.493.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	168.560.880.090	148.324.562.109
- Nguyên giá	222		209.911.481.818	176.190.952.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.350.601.728)	(27.866.390.309)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4.579.557.118	4.609.931.006
- Nguyên giá	228		4.758.637.481	4.758.637.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(179.080.363)	(148.706.475)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.245.570.606	1.024.062.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.245.570.606	1.024.062.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		267.382.919.271	213.419.414.375



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013


Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.096.542.667	7.586.508.657
I. Nợ ngắn hạn	310		6.096.542.667	7.586.508.657
2. Phải trả cho người bán	312	V.08	1.161.016.679	1.695.848.880
3. Người mua trả tiền trước	313	V.09	378.116.463	303.487.982
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.870.482.763	2.956.441.557
5. Phải trả người lao động	315		2.409.428.000	1.847.656.423
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	277.498.762	783.073.815
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261.286.376.604	205.832.905.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	261.286.376.604	205.832.905.718
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174.748.540.000	174.748.540.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86.537.836.604	31.084.365.718
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		267.382.919.271	213.419.414.375

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 01 năm 2014


LƯU HẢI ANH
Người lập biểu


LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



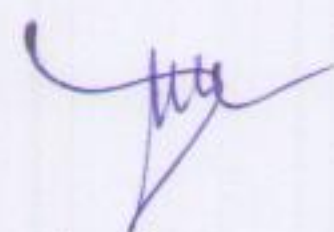
QUÁCH HỒNG
Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM 2013		NĂM 2012	
			QUÝ 4	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	QUÝ 4	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.769.244.375	164.376.907.228	33.467.816.092	146.593.859.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	13.227.270	82.809.079	2.327.944.012	3.039.673.904
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36.756.017.105	164.294.098.149	31.139.872.080	143.554.185.628
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	24.419.640.703	95.507.820.278	19.040.783.713	71.053.994.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.336.376.402	68.786.277.871	12.099.088.367	72.500.191.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.4	2.373.798.837	3.683.477.843	371.739.910	1.210.168.881
7. Chi phí tài chính	22	V.5	241.410.105	531.021.623	160.411.623	407.563.080
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	1.379.192.437	4.329.676.039	1.165.605.494	7.893.666.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.652.580.758	8.416.058.529	1.690.405.728	4.526.516.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11.436.991.939	59.192.999.523	9.454.405.432	60.882.613.995
11. Thu nhập khác	31		1.200.250	9.734.846	31.207.590	214.363.073
12. Chi phí khác	32		136.349	219.328	8.166	205.070.838
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.063.901	9.515.518	31.199.424	9.292.235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.438.055.840	59.202.515.041	9.485.604.856	60.891.906.230
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.055.888.292	3.749.044.155	395.717.763	2.319.826.830
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.382.167.548	55.453.470.886	9.089.887.093	58.572.079.400
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 01 năm 2014



LƯU HẢI ANH
Người lập biểu



LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



QUÁCH HỒNG
Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.202.515.041	60.891.906.230
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.514.585.307	10.162.129.656
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		253.183.285	160.410.880
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.683.397.367)	(1.210.168.259)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.286.886.266	70.004.278.507
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(21.819.132.348)	(8.813.434.770)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(868.461.912)	(198.725.991)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.464.679.879)	3.978.629.226
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(221.507.794)	121.077.943
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.027.513.551)	(2.609.540.022)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(44.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.885.590.782	62.438.284.893
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.720.529.400)	(34.404.958.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.683.397.367	1.210.168.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.037.132.033)	(33.194.789.923)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.848.458.749	29.243.494.970



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2013

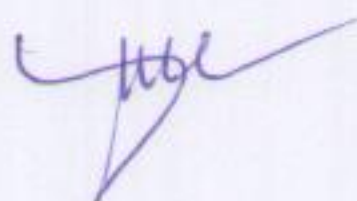
Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.453.849.526	8.210.354.556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		48.302.308.275	37.453.849.526

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 01 năm 2014



LƯU HẢI ANH
Người lập biểu



LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



QUÁCH HỒNG
Chủ tịch hội đồng quản trị



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 12 năm 2012 bởi Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc.

Cổ đông ban đầu của Công ty là Công ty TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang (8%), 8 cá nhân người Việt nam (43%), 3 cá nhân người Malaysia (49%).

Vốn điều lệ đăng ký là 174.748.540.000 đồng;

Vốn thực góp đến 31/12/2013 là: 174.748.540.000 đồng

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

2 Ngành nghề kinh doanh

Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khách sạn; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ báo cáo

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) .

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Chủ tịch hội đồng quản trị phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Chủ tịch hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi này sẽ được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4 Hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - Xuất trước

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5 Các khoản phải thu**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn**Mức trích dự phòng**

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm quyền sử dụng đất dài hạn (không trích khấu hao), phí thiết kế kỹ thuật tàu (trích khấu hao 2 năm) và phần mềm kế toán (trích khấu hao 5 năm).

7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Gồm công cụ dụng cụ văn phòng, chi phí sửa chữa tàu và các chi phí dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty, các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ từ 2 tháng đến 36 tháng.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

(ii) Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong vòng 50 năm (từ 2007 - 2057), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Năm 2008 Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14 Các bên liên quan

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Tiền mặt tại quỹ	1.431.364.726	2.175.457.226
Tiền gửi ngân hàng	10.370.943.549	978.392.300
Các khoản tương đương tiền (*)	36.500.000.000	34.300.000.000
Tổng cộng	48.302.308.275	37.453.849.526

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Sacombank và Vietcombank.

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
a. Phải thu khách hàng	1.711.301.567	2.139.712.035
Đại lý Ngôn	22.390.000	47.445.000
Đại lý Vân (cơm chay)	129.795.001	164.925.001
Đại lý Thảo My	91.635.000	68.615.000
Đại lý Thành Đạt	117.110.001	302.540.001
Đại lý Sớm	32.050.004	40.900.003
Đại lý Thuý	79.440.000	72.765.000
Khách hàng khác	1.238.881.561	1.442.522.030
b. Trả trước nhà cung cấp	36.768.811.000	11.143.756.856
TIEN GROW SDN.BHD	36.602.640.000	11.010.763.856
Nhà cung cấp khác	166.171.000	132.993.000
c. Phải thu khác	-	616.902.109
BHXH tỉnh Kiên Giang		42.238.900
BH Toàn Cầu		401.836.209
Hà Nguyệt Nhi		100.000.000
Phải thu khác		72.827.000
Tổng cộng	38.480.112.567	13.900.371.000
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác	38.480.112.567	13.900.371.000

3 Hàng tồn kho

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Nguyên vật liệu	5.822.519.615	4.954.057.703
Tổng cộng	5.822.519.615	4.954.057.703

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Giá trị thuần có thể thực hiện được

4 Tài sản ngắn hạn khác

Thuế GTGT được khấu trừ
Tạm ứng
Chi phí trả trước ngắn hạn
Kí quỹ, kí cược ngắn hạn

Tổng cộng

	5.822.519.615	4.954.057.703
	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	262.971.000	2.763.580.219
	129.000.000	260.000.000
	-	-
	129.000.000	129.000.000
	391.971.000	3.152.580.219

5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2013	863.625.100	28.636.364	174.928.774.148	193.773.403	176.143.403	176.190.952.418
- Mua trong kỳ			33.720.529.400			33.720.529.400
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 31/12/2013	863.625.100	28.636.364	208.649.303.548	193.773.403	176.143.403	209.911.481.818
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2013	127.106.116	18.000.003	27.438.837.668	134.286.069	148.160.453	27.866.390.309
- Khấu hao trong năm	43.181.256	5.136.369	13.377.879.233	33.900.555	24.114.006	13.484.211.419
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 31/12/2013	170.287.372	23.136.372	40.816.716.901	168.186.624	172.274.459	41.350.601.728
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	736.518.984	10.636.361	147.489.936.480	59.487.334	27.982.950	148.324.562.109
Tại 31/12/2013	693.337.728	5.499.992	167.832.586.647	25.586.779	3.868.944	168.560.880.090

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	4.508.093.000	-	159.635.390	90.909.091	4.758.637.481
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	4.508.093.000	-	159.635.390	90.909.091	4.758.637.481
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	-	57.797.384	90.909.091	148.706.475

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

- Khấu hao trong năm		-	30.373.888		30.373.888
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm		-	88.171.272	90.909.091	179.080.363
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	4.508.093.000	-	101.838.006	-	4.609.931.006
Số cuối năm	4.508.093.000	-	71.464.118	-	4.579.557.118

7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Tại 01/01/2013	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Tại 31/12/2013
Chi phí chờ phân bổ	1.024.062.812	2.867.782.382	2.646.274.588	1.245.570.606
Tổng cộng	1.024.062.812	1.854.765.577	1.143.364.663	1.735.463.726

8 Phải trả người bán

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
DNTN Xăng Dầu Phi Hải	619.300.000	946.000.000
Cty CP Nước Giải Khát Hàng không SATCO	52.000.000	113.750.000
Cty TNHH SX TM Ngôi Sao Trẻ	25.872.000	19.404.000
Ban quản lý bến cảng Phú Quốc	58.969.999	50.345.000
SIN HWA HIN INTERPRISE SND, BHD	-	531.114.000
CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang	332.250.000	-
TIEN GROW SDN.BHD	-	-
Nhà cung cấp khác	72.624.680	35.235.880
Tổng cộng	1.161.016.679	1.695.848.880

9 Người mua trả tiền trước

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Công ty DL Bến Thành	27.173.998	28.283.998
Công ty DL Saigontourist	24.349.980	26.349.980
Văn hóa Việt	15.000.000	10.000.000
Các đối tượng khác	311.592.485	238.854.004
Tổng cộng	378.116.463	303.487.982

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Thuế GTGT phải nộp	769.877.646	2.632.339.470
Thuế xuất, nhập khẩu		27.977.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	980.969.872	259.439.268
Thuế thu nhập cá nhân	119.635.245	36.685.817
Tổng cộng	1.870.482.763	2.956.441.557

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Kinh phí công đoàn		40.620.000
Bảo hiểm y tế		2.863.800
Bảo hiểm xã hội		-
Bảo hiểm thất nghiệp		72.800

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Thù lao Hội đồng quản trị	28.500.000	330.839.746
Phải trả cho Sở thương mại		-
Chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2012 chưa chi		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	248.998.762	408.677.469

Tổng cộng**277.498.762****783.073.815****12. Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm trước**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ trước	113.215.990.000			34.045.055.375	147.261.045.375
2. Tăng trong kỳ trước	61.532.550.000	-	-	58.572.079.400	120.104.629.400
Tăng vốn trong kỳ	61.532.550.000				61.532.550.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ				58.572.079.400	58.572.079.400
3. Giảm trong kỳ trước	-	-	-	(61.532.769.057)	(61.532.769.057)
Chia cổ tức				(61.532.769.057)	(58.106.325.657)
Trích quỹ trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ trước	174.748.540.000	-	-	31.084.365.718	205.832.905.718

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	174.748.540.000	-	-	31.084.365.718	205.832.905.718
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	55.453.470.886	55.453.470.886
Tăng vốn trong kỳ					
Lợi nhuận tăng trong kỳ				55.453.470.886	55.453.470.886
Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chia cổ tức					
Trích quỹ trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ này	174.748.540.000	-	-	86.537.836.604	261.286.376.604

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Vốn góp đầu năm	174.748.540.000	113.215.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	61.532.550.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	174.748.540.000	174.748.540.000

d. Cổ phiếu

	Tại 31/12/2013	Tại 31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.474.854	17.474.854
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	17.474.854	17.474.854
- Cổ phiếu phổ thông	17.474.854	17.474.854

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.474.854	17.474.854
- Cổ phần phổ thông	17.474.854	17.474.854
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND		
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	55.453.470.886	58.572.079.400
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	55.453.470.886	58.572.079.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.474.854	15.138.581
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.173	3.869
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.769.244.375	33.467.816.092
Tổng cộng	36.769.244.375	33.467.816.092
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Giảm giá hàng bán	-	2.268.207.651
Hàng bán bị trả lại	13.227.270	59.736.361
Tổng cộng	13.227.270	2.327.944.012
3 Giá vốn hàng bán		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.419.640.703	19.040.783.713
Tổng cộng	24.419.640.703	19.040.783.713
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.373.798.837	371.738.545
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		1.365
Tổng cộng	2.373.798.837	371.739.910
5 Chi phí hoạt động tài chính		
	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	331.793	743

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

	241.078.312	160.410.880
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	241.410.105	160.411.623
6 Chi phí bán hàng	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nhân viên	987.513.497	886.611.028
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.965.000	6.843.880
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.760.940	18.818.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.600.000	220.408.668
Chi phí bằng tiền khác	36.353.000	32.922.932
Tổng cộng	1.379.192.437	1.165.605.494
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nhân viên	1.036.969.308	908.307.202
Chi phí đồ dùng văn phòng		50.317.865
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.853.719	22.231.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.222.955	626.444.279
Chi phí bằng tiền khác	46.534.776	83.105.143
Tổng cộng	1.652.580.758	1.690.405.728

Theo số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2013, doanh thu thuần so với Quý 4 năm 2012 tăng 18,04% với số tiền là : 5.616.145.025 vnd, nguyên nhân do Công ty đưa vào hoạt động tàu Superdong VI từ tháng 7/2013 nên lượng khách tăng lên. Đồng thời các chi phí như: Giá vốn tăng 28,25% với số tiền: 5.378.856.990, và chi phí bán hàng tăng lên 18,32% với số tiền :231.586.943 vnd. Vì vậy, lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2013 chỉ tăng 14,22% so với cùng kỳ năm 2012 với số tiền: 1.292.280.455 vnd.

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Thu nhập chịu thuế ưu đãi	Thu nhập chịu thuế không ưu đãi (**)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.063.193.102	2.374.862.738
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	180.259.088	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.243.452.190	2.374.862.738
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	462.172.609	593.715.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp		
(*) Thuế suất thuế TNDN được trình bày tại Mục IV.13		
(**) Thu nhập chịu thuế không ưu đãi, bao gồm:		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.373.798.837	
- Thu nhập khác	1.200.250	

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

- Chi phí khác 136.349

Cộng **2.374.862.738**

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.641.067.333	10.026.426.763
Chi phí nhân công	3.943.391.134	2.867.778.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.649.773.322	2.534.862.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	9.217.182.109	6.467.727.009
Tổng cộng	27.451.413.898	21.896.794.935

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
TIEN GROW SDN.BHD	Cùng chủ đầu tư

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Nội dung giao dịch	QUÝ NÀY
Thanh toán vật tư nhập khẩu	
Thanh toán phí đóng tàu VII, VIII	30.667.210.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu (trả trước nhà cung cấp - xem V.2)	36.602.640.000	11.010.763.856
Phải trả (xem V.8)		(531.114.000)

(* Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu **Tại 31/12/2013** **Tại 01/01/2013**

a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

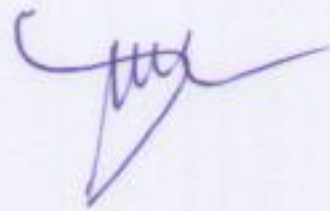
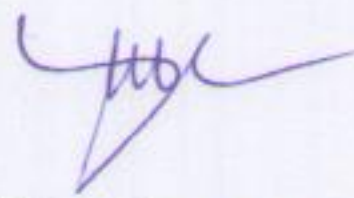

Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	65,22%	72,14%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	34,78%	27,86%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	2,28%	3,55%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	97,72%	96,45%

b. Khả năng thanh toán

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	15,25	7,84
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	14,30	7,18
c. Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	36,03%	42,42%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	33,75%	40,80%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	22,14%	28,53%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	20,74%	27,44%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	21,22%	28,46%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 01 năm 2014

**LƯU HẢI ANH**
Kế Toán Trưởng**LƯU HẢI ANH**
Kế Toán Trưởng
QUÁCH HỒNG

Chủ tịch hội đồng quản trị